

Số: 45/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Giá.

2. Phương pháp định giá đất và các hàng hóa, dịch vụ khác quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Giá thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phương pháp chi phí là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ tiếp cận từ chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận (nếu có) hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Phương pháp so sánh là phương pháp định giá hàng hoá, dịch vụ tiếp cận từ thông tin về giá hàng hoá, dịch vụ so sánh thu thập được.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ, LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ

Điều 4. Phương pháp định giá, lựa chọn phương pháp định giá

1. Phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Thông tư này bao gồm hai (02) phương pháp định giá là phương pháp chi phí và phương pháp so sánh.

2. Căn cứ đặc tính của hàng hoá, dịch vụ, các điều kiện cụ thể về sản xuất kinh doanh, về thị trường, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân lựa chọn phương pháp định giá phù hợp với hàng hoá, dịch vụ cần định giá.

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 5. Một số nguyên tắc chung

1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ nếu làm phát sinh khoản thu khác thì phải trừ mức tương ứng ra khỏi chi phí của sản phẩm chính; nếu thu hồi được sản phẩm phụ để bán hoặc tiếp tục sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm khác thì phải phân bổ chi phí để trừ khỏi chi phí sản xuất của sản phẩm chính, nếu sản phẩm phụ không thể thu hồi để bán hoặc sử dụng thì không phải phân bổ chi phí.

2. Đối với các chi phí, yếu tố tính giá liên quan đến nhiều hàng hoá, dịch vụ mà không thể tách riêng ra được thì cần tập hợp và phân bổ theo tiêu thức thích hợp như doanh thu, chi phí, số lượng, khối lượng, thời gian và các tiêu thức khác phù hợp với ngành, lĩnh vực và quy định của pháp luật liên quan của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp các chi phí, yếu tố tính giá có thời gian sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ, nhiều năm thì thực hiện phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Trường hợp các chi phí, yếu tố tính giá phát

sinh trong nhiều kỳ, nhiều năm thì phải tập hợp số liệu của nhiều kỳ, nhiều năm để phân bổ.

3. Trong các khoản chi phí tính giá, khoản nào có trong định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, có chế độ chính sách của Nhà nước, có giá do Nhà nước quy định, có quy định pháp luật (về thuế, về kế toán, về thống kê và các pháp luật có liên quan), có quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị theo quy định của pháp luật thì tính theo các quy định đó. Đơn vị có trách nhiệm thường xuyên rà soát quy chế chi tiêu nội bộ bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quy chế chi tiêu nội bộ của mình. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm thường xuyên rà soát định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do mình ban hành để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp có thông tin về chi phí vật tư, chi phí thuê ngoài, chi phí tiền công, chi phí bán hàng, chi phí quản lý trên thị trường thì được quyền xác định trên cơ sở thông tin về giá, mức giá theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này.

5. Các chi phí cần thiết để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực theo quy định (nếu có) được tính vào giá như: chi phí tổ chức bản thảo, biên soạn, sáng tác, dựng vở, biểu diễn, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn; chi phí bản quyền, nhuận bút tác giả; chi phí biên tập, đọc duyệt, thiết kế, chế bản; chi phí thẩm định; chi phí dạy thực nghiệm; chi phí tập huấn sử dụng sách; chi phí quản lý xuất bản; chi phí tem chống giả, học liệu điện tử; chi phí in sách mẫu; chi phí nhà hạt; chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công; chi phí ca máy, thiết bị thi công; chi phí bảo dưỡng nhà hạt, nhà tạm để ở và điều hành thi công; chi phí thiết kế sửa chữa; chi phí giám sát thi công; chi phí tổ chức đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn; chi phí bảo hiểm công trình; chi phí quản lý, điều hành đảm bảo giao thông trong thời gian tài sản kết cấu hạ tầng giao thông dừng hoạt động theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các khoản chi phí khác.

6. Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Đối với trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư, yếu tố đầu vào không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư, yếu tố đầu vào bao gồm thuế giá trị gia tăng.

8. Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá hàng hóa, dịch vụ

a) Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm; các khoản đã được tính vào giá hàng hoá, dịch vụ cân định giá; các chi phí đã được tính trong giá hàng hóa, dịch vụ khác của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Giá hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại

1. Công thức xác định giá

$$\begin{array}{r} \text{Giá hàng} \\ \text{hóa, dịch} \\ \text{vụ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá} \\ \text{mua} \\ \text{hàng} \\ \text{hoá,} \\ \text{dịch vụ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí bán} \\ \text{hàng, chi phí} \\ \text{quản lý, chi} \\ \text{phí tài chính} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Thuế giá trị} \\ \text{gia tăng,} \\ \text{thuế khác} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

a) Giá mua hàng hóa, dịch vụ được xác định bằng (=) Giá mua hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn, hợp đồng, chứng từ theo quy định của pháp luật trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua (nếu có) và các khoản giảm trừ khác (nếu có) cộng (+) các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

b) Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c) Lợi nhuận xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

d) Thuế giá trị gia tăng, thuế khác thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảng tính giá thành cho một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại

Ký hiệu	Nội dung	Cách tính
A	Sản lượng tính giá hàng hóa, dịch vụ	
B	Giá mua hàng hoá, dịch vụ	B=1+2
1	Giá theo hoá đơn, hợp đồng, chứng từ trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, giảm trừ (nếu có)	
2	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật (nếu có)	

C	Chi phí bán hàng (nếu có)	
D	Chi phí quản lý (nếu có)	
Đ	Chi phí tài chính (nếu có)	
E	Tổng chi phí	$E=B+C+D+Đ$
G	Giá thành một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ	$G=E/A$

Điều 7. Giá hàng hoá nhập khẩu

1. Công thức xác định giá

$$\text{Giá hàng hóa nhập khẩu} = \text{Giá vốn nhập khẩu} + \text{Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính (nếu có)} + \text{Lợi nhuận (nếu có)} + \text{Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Giá vốn nhập khẩu xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá vốn nhập khẩu} = \text{Giá mua hàng hóa nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu (nếu có)} + \text{Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)} + \text{Các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có)} + \text{Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)}$$

Trong đó:

- Giá mua hàng hóa nhập khẩu là giá mua hàng hoá về đến cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.

Giá mua hàng hoá về đến cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam bằng (=) [Giá mua hàng ở thị trường nước ngoài cộng (+) các chi phí phát sinh để đưa hàng về Việt Nam (nếu có) cộng (+) các chi phí phải cộng khác khi xác định trị giá hàng nhập khẩu theo quy định (nếu có) trừ (-) các chi phí phải trừ khác khi xác định trị giá hàng nhập khẩu theo quy định (nếu có)] nhân (×) tỷ giá quy đổi ngoại tệ.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ được tính theo tỷ giá thực tế mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã thanh toán với ngân hàng (nơi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giao dịch) khi vay hoặc khi mua ngoại tệ để mua hàng hóa. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa thanh toán với ngân hàng thì tính theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa tổ chức, cá nhân và ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân đã vay hoặc mua ngoại tệ tại thời điểm xác định giá;

- Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí;

- Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có);

b) Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c) Lợi nhuận xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

d) Thuế giá trị gia tăng, thuế khác thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảng tính giá thành cho một (01) đơn vị hàng hóa nhập khẩu

Ký hiệu	Nội dung	Cách tính
A	Sản lượng nhập khẩu	
B	Giá vốn nhập khẩu	$B=1+2+3+4+5$
1	Giá mua hàng hóa nhập khẩu	
2	Thuế nhập khẩu (nếu có)	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)	
4	Các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có)	
5	Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)	
C	Chi phí bán hàng (nếu có)	
D	Chi phí quản lý (nếu có)	
Đ	Chi phí tài chính (nếu có)	
E	Tổng chi phí	$E=B+C+D+Đ$
G	Giá thành một (01) đơn vị hàng hóa	$G=E/A$

Điều 8. Giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước

1. Công thức xác định giá

$$\begin{array}{l} \text{Giá hàng} \\ \text{hóa, dịch} \\ \text{vụ sản xuất} \\ \text{trong nước} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành hàng} \\ \text{hóa, dịch vụ} \\ \text{sản xuất trong} \\ \text{nước} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{(nếu} \\ \text{có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế tiêu} \\ \text{thụ đặc} \\ \text{biệt (nếu} \\ \text{có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế giá trị} \\ \text{gia tăng,} \\ \text{thuế khác} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

a) Giá thành hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{hàng hóa,} \\ \text{dịch vụ sản} \\ \text{xuất trong} \\ \text{nước} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{sản xuất} \\ \text{hàng hoá,} \\ \text{dịch vụ sản} \\ \text{xuất trong} \\ \text{nước} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{bán hàng} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí tài} \\ \text{chính} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá thành sản xuất hàng hoá, dịch vụ sản xuất trong nước xác định theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Lợi nhuận xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế khác thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảng tính giá thành cho một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước

Ký hiệu	Nội dung	Cách tính
A	Sản lượng tính giá hàng hóa, dịch vụ	
B	Giá thành sản xuất hàng hoá, dịch vụ	B=1+2+3+4+5
1	Chi phí vật tư trực tiếp	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	
4	Chi phí sản xuất chung	
5	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	
C	Chi phí bán hàng (nếu có)	
D	Chi phí quản lý (nếu có)	
Đ	Chi phí tài chính (nếu có)	
E	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	E=B+C+D+Đ
G	Giá thành một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ	G=E/A

Điều 9. Giá thành sản xuất hàng hoá, dịch vụ sản xuất trong nước

1. Chi phí vật tư trực tiếp bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, thuốc, hóa chất, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng và các vật tư khác (sau đây gọi tắt là vật tư) sử dụng trực tiếp cho sản xuất hàng hoá, dịch vụ.

Chi phí vật tư xác định như sau:

$$\text{Chi phí vật tư} = \text{Mức tiêu hao vật tư} \times \text{Giá vật tư}$$

a) Mức tiêu hao vật tư xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước ban hành;

b) Giá vật tư

Giá vật tư dùng để tính giá hàng hoá, dịch vụ được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật tư sử dụng, gắn với vị trí nơi sản xuất hàng hoá, dịch vụ. Cụ thể như sau:

Đối với vật tư do Nhà nước định giá: tính giá theo quy định của Nhà nước cộng (+) chi phí hợp lý, hợp lệ (nếu có).

Đối với vật tư không thuộc đối tượng Nhà nước định giá: tính theo giá trên hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua (nếu có) và các khoản giảm trừ khác (nếu có), trường hợp không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ thì xác định mức giá theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này cộng (+) chi phí hợp lý, hợp lệ để đưa vật tư về đến kho của đơn vị (nếu có). Trường hợp vật tư mua của hộ, cá nhân bán ra không có hoá đơn theo quy định của pháp luật về thuế thì phải lập bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn theo quy định của pháp luật về thuế.

Đối với vật tư trực tiếp nhập khẩu đưa vào sản xuất: tính theo giá vốn nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

Đối với vật tư tự chế: tính theo giá thực tế xuất kho cộng (+) chi phí hợp lý, hợp lệ trong quá trình đưa vào sản xuất (nếu có).

Đối với vật tư thuê gia công chế biến: tính theo giá thực tế xuất kho giao gia công cộng (+) chi phí gia công cộng (+) các chi phí hợp lý, hợp lệ khác để đưa vật tư đi gia công (nếu có) và về đến kho của đơn vị (nếu có).

Giá các loại vật tư, thuê gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua và các khoản chi phí khác (nếu có) phải được ghi trên hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí nhân công trực tiếp

a) Chi phí nhân công trực tiếp gồm các khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như chi phí tiền lương, chi phí tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất

nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân công trực tiếp sản xuất theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Chi phí tiền lương xác định như sau:

$$\text{Chi phí tiền lương} = \text{Định mức lao động} \times \text{Đơn giá tiền lương}$$

Định mức lao động xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Đơn giá tiền lương thực hiện theo quy định pháp luật về tiền lương và pháp luật có liên quan;

c) Chi phí tiền công xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, thoả thuận hợp pháp khác theo quy định pháp luật về lao động, pháp luật có liên quan, quy chế chi tiêu nội bộ đối với đơn vị phải ban hành quy chế chi tiêu nội bộ.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp

Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trường hợp chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp phục vụ sản xuất, kinh doanh đã tính trong chi phí sản xuất chung thì không tính tại khoản này.

4. Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí phục vụ sản xuất chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, tổ, đội, khoa, công trường và các bộ phận khác (sau đây gọi tắt là phân xưởng) theo quy định pháp luật phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, gồm:

a) Chi phí nhân viên phân xưởng: là các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng và khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Chi phí vật tư dùng cho phân xưởng như vật tư dùng để sửa chữa tài sản cố định dùng cho phân xưởng, vật tư dùng cho quản lý phân xưởng, chi phí lán trại tạm thời;

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động của phân xưởng thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trường hợp đã tính ở khoản 3 Điều này thì không tính tại khoản này;

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng như: chi phí điện, nước, điện thoại, chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có), chi phí mua ngoài khác (nếu có);

đ) Chi phí bằng tiền hợp lý, hợp lệ khác theo quy định pháp luật ngoài các chi phí đã nêu trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

5. Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật phục vụ sản xuất chưa nêu ở trên.

Điều 10. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính

1. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí hợp lý, hợp lệ trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ:

a) Chi phí phải trả cho nhân viên bán hàng, đóng gói, vận chuyển, bảo quản hàng hóa, dịch vụ bao gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Chi phí vật tư, bao bì dùng cho việc đóng gói, bảo quản, vận chuyển, bốc vác, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm; vật tư dùng cho sửa chữa, bảo quản tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng;

c) Chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc;

d) Chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bảo quản, bán hàng như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

đ) Chi phí giới thiệu, bảo hành;

e) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng;

g) Chi phí bằng tiền hợp lý, hợp lệ khác trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã nêu trên theo quy định của pháp luật;

h) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua sắm thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước thì không được tính các khoản chi phí như: chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi phí hoa hồng môi giới và đại lý.

2. Chi phí quản lý

Chi phí quản lý gồm:

a) Chi phí nhân viên quản lý bao gồm các khoản phải trả cho bộ phận quản lý như tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bộ phận quản lý theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Chi phí vật tư dùng cho công tác quản lý, vật tư sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ;

c) Chi phí sửa chữa tài sản cố định, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ dùng cho công tác quản lý;

d) Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý như: nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc, thiết bị quản lý dùng trong văn phòng và tài sản khác. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có);

e) Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật;

g) Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định pháp luật.

3. Chi phí tài chính

a) Chi phí tài chính gồm chi phí trả lãi tiền vay liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cần xác định giá và phần chênh lệch tỷ giá (nếu có) trong quá trình mua vật tư, hàng hoá và được phân bổ cho đơn vị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đó;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua sắm thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước: trường hợp được ứng trước kinh phí thì không được tính chi phí trả lãi tiền vay tương ứng với phần kinh phí đã được ứng trước.

Điều 11. Lợi nhuận

1. Căn cứ quy định tại Điều 22 Luật Giá, việc xác định tỷ suất lợi nhuận (nếu có) hoặc mức lợi nhuận (nếu có) hoặc mức tích lũy (nếu có) đảm bảo giá bán hàng hóa, dịch vụ được xác định không vượt giá bán trên thị trường (đối với hàng hóa, dịch vụ có giá thị trường).

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm (%) của khoản lợi nhuận trên doanh thu hoặc trên doanh thu thuần hoặc trên vốn chủ sở hữu hay vốn Nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao hoặc trên tổng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính (phân bổ cho hàng hoá, dịch vụ).

2. Phương pháp xác định mức lợi nhuận

a) Đối với hàng hoá, dịch vụ có lưu thông trên thị trường hoặc có những hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường: mức lợi nhuận tối đa hoặc tỷ suất lợi nhuận tối đa được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm xác định giá của đơn vị sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc trên cơ sở tham khảo số liệu của ngành hoặc số liệu thực tế các năm trước liền kề của đơn vị;

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ mà chưa có lưu thông trên thị trường hoặc chưa có những hàng hoá, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường: mức lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo không vượt mức trích lập hai (02) quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định của pháp luật; hoặc mức lợi nhuận tối đa hoặc tỷ suất lợi nhuận tối đa được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính của đơn vị đã được kiểm toán gần nhất hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm xác định giá đối với hàng hoá, dịch vụ khác mà đơn vị đã và đang sản xuất, kinh doanh;

c) Mức tích lũy đối với đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp hàng hoá, dịch vụ được tính tích lũy vào giá theo quy định của pháp luật: mức tích lũy sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp xác định không vượt mức trích lập hai (02) quỹ phúc lợi và khen thưởng theo quy định pháp luật; hoặc mức tích lũy không vượt quá mức thặng dư thực tế (phân bổ cho hàng hoá, dịch vụ) theo báo cáo tài chính của đơn vị đã được kiểm toán gần nhất hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm xác định giá.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định mức lợi nhuận hoặc tỷ suất lợi nhuận thì tính lợi nhuận theo quy định đó.

Điều 12. Xác định giá

1. Giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá, giá cụ thể của hàng hoá, dịch vụ xác định trên cơ sở các chi phí được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư này và mức lợi nhuận hoặc mức tích lũy xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này bảo đảm mức giá xác định phù hợp với nguyên tắc, căn cứ định giá quy định tại Điều 22 Luật Giá.

2. Trường hợp định giá cụ thể hàng hoá, dịch vụ thuộc diện nhà nước định giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá: giá cụ thể xác định theo quy định tại khoản 1

Điều này và nằm trong phạm vi khung giá, không cao hơn giá tối đa, không thấp hơn giá tối thiểu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Mục 3

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Điều 13. Thu thập thông tin về giá

1. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá chịu trách nhiệm toàn diện về tính trung thực của quá trình thu thập thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ; cơ quan, tổ chức thẩm định phương án giá có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của việc sử dụng các thông tin thu thập trong phương án giá.

2. Hàng hóa, dịch vụ so sánh

a) Hàng hóa, dịch vụ so sánh là hàng hóa, dịch vụ giống hệt về các đặc tính so với hàng hóa, dịch vụ cần định giá;

b) Trường hợp không thu thập được thông tin của hàng hóa, dịch vụ giống hệt quy định tại điểm a khoản này thì hàng hóa, dịch vụ so sánh là hàng hóa, dịch vụ có nhiều đặc tính gần giống nhất so với hàng hóa, dịch vụ cần định giá như: quy cách, chất lượng, tính năng, tác dụng, mục đích sử dụng, thời gian sản xuất, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, nguồn gốc xuất xứ, công nghệ sản xuất, đặc điểm pháp lý, vận chuyển, lưu thông, phân phối và một số yếu tố khác;

c) Hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh không áp dụng quy định tại điểm b khoản này.

3. Thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ so sánh phải được thu thập tại thời điểm xác định giá hoặc thời điểm gần nhất trong phạm vi 24 tháng tính từ thời điểm xác định giá trở về trước theo nguyên tắc ưu tiên lựa chọn thông tin tại thời điểm gần nhất và địa điểm gần nhất (trong nước hoặc nước ngoài) với hàng hoá, dịch vụ cần xác định giá căn cứ vào ít nhất một trong các tài liệu sau:

a) Giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, thẩm định, công bố, cung cấp;

b) Giá thực tế giao dịch thành công của các tổ chức, cá nhân ghi trên hóa đơn bán hàng theo quy định, giá ghi trên hợp đồng mua bán;

c) Giá trúng đấu thầu, đấu giá; giá nhập khẩu theo tờ khai hải quan hoặc do cơ quan hải quan cung cấp;

d) Giá trên báo giá, chào giá của đơn vị sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có) và đóng dấu của đơn vị, thời điểm cung cấp thông tin, hiệu lực của báo giá, chào giá (nếu có);

đ) Giá thu thập được qua mạng Internet hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng hoặc báo cáo của các hội, hiệp hội hoặc qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc qua thư điện tử;

e) Giá do cá nhân, tổ chức khảo sát và thu thập trên thị trường được lập dưới dạng phiếu khảo sát thông tin bao gồm thông tin về tên, nhãn hiệu, địa điểm, giá thu thập được, các thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin liên quan khác (nếu có) và phải có chữ ký của cá nhân, các thành viên của tổ chức thu thập thông tin.

Cá nhân, tổ chức thực hiện khảo sát và thu thập thông tin chịu trách nhiệm toàn diện về tính trung thực của quá trình thu thập thông tin và kết quả thu thập thông tin;

g) Giá trong các cơ sở dữ liệu về giá; giá hàng hoá, dịch vụ thu thập từ thông tin khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp giá thu thập được có đơn vị tính giá là ngoại tệ thì quy đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm xác định giá.

Điều 14. Phân tích thông tin

1. Xác định các yếu tố so sánh của hàng hóa, dịch vụ cần định giá như: quy cách, chất lượng, tính năng, tác dụng, mục đích sử dụng, thời gian sản xuất, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, nguồn gốc xuất xứ, công nghệ sản xuất, đặc điểm pháp lý, vận chuyển, lưu thông, phân phối và một số yếu tố khác (nếu có); thuê tổ chức có chức năng giám định về tình trạng kinh tế, kỹ thuật, chất lượng của hàng hóa, dịch vụ nếu thấy cần thiết.

2. Phân tích để lựa chọn ít nhất ba (03) thông tin hàng hoá, dịch vụ so sánh của ba (03) đơn vị cung ứng khác nhau. Trường hợp không có đủ ba (03) thông tin hàng hoá, dịch vụ so sánh thì thực hiện so sánh theo số lượng thực tế thu thập được.

3. Phân tích các thông tin liên quan của hàng hóa, dịch vụ so sánh, phân tích các yếu tố so sánh chủ yếu tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá và điều chỉnh giá theo nguyên tắc sau:

a) Lấy hàng hoá, dịch vụ cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của hàng hoá, dịch vụ so sánh theo các yếu tố so sánh của hàng hoá, dịch vụ cần định giá.

Khi điều chỉnh giá theo sự khác biệt của một yếu tố so sánh thì cố định những yếu tố so sánh còn lại (coi như giống nhau).

Những yếu tố ở hàng hoá, dịch vụ cần định giá kém hơn so với hàng hoá, dịch vụ so sánh thì điều chỉnh giảm (-) mức giá của hàng hoá, dịch vụ so sánh. Những yếu tố ở hàng hoá, dịch vụ cần định giá vượt trội hơn so với hàng hoá,

dịch vụ so sánh thì điều chỉnh tăng (+) mức giá của hàng hoá, dịch vụ so sánh. Những yếu tố ở hàng hoá, dịch vụ cần định giá giống với hàng hoá, dịch vụ so sánh thì giữ nguyên mức giá của hàng hoá, dịch vụ so sánh.

Mức điều chỉnh giá do sự khác biệt về các yếu tố so sánh có thể được thực hiện theo số tiền tuyệt đối hoặc theo tỷ lệ phần trăm (%) tăng, giảm so với giá hàng hoá, dịch vụ so sánh.

Khi điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ so sánh theo từng yếu tố so sánh thì điều chỉnh các yếu tố so sánh theo số tiền tuyệt đối trước, điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm (%) sau. Giá sau khi điều chỉnh theo số tiền tuyệt đối được sử dụng cho điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm (%).

Tổng giá trị điều chỉnh của hàng hoá, dịch vụ so sánh là tổng mức điều chỉnh theo các yếu tố so sánh với dấu âm (điều chỉnh giảm) và dấu dương (điều chỉnh tăng).

Mức giá hàng hoá, dịch vụ sau điều chỉnh bằng mức giá của hàng hoá, dịch vụ so sánh cộng (+) hoặc trừ (-) tổng giá trị điều chỉnh của hàng hoá, dịch vụ so sánh đó.

Xác định mức giá cho hàng hoá, dịch vụ cần định giá bằng cách lấy mức giá sau điều chỉnh đại diện chung của hàng hoá, dịch vụ so sánh hoặc bằng mức giá trung bình của các mức giá sau điều chỉnh của hàng hoá, dịch vụ so sánh.

Mức giá đại diện chung của hàng hoá, dịch vụ so sánh là mức giá sau điều chỉnh của mỗi hàng hoá, dịch vụ so sánh được chọn theo các tiêu chí sau:

- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có số lần điều chỉnh giá ít nhất.
- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có tỷ lệ điều chỉnh của mỗi yếu tố so sánh nhỏ nhất.
- Hàng hoá, dịch vụ so sánh có tổng giá trị điều chỉnh thuận nhỏ nhất;

b) Trường hợp không xác định được tỷ lệ điều chỉnh và mức điều chỉnh cụ thể của các yếu tố so sánh: thuyết minh cơ sở tính toán để xác định mức giá hàng hoá, dịch vụ cần định giá.

Điều 15. Xác định giá

1. Giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá, giá cụ thể của hàng hoá, dịch vụ cần định giá được xác định trên cơ sở các thông tin thu thập, phân tích quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư này bảo đảm mức giá xác định phù hợp với nguyên tắc, căn cứ định giá quy định tại Điều 22 Luật Giá.

2. Trường hợp định giá cụ thể hàng hoá, dịch vụ thuộc diện nhà nước định giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá: giá cụ thể xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này và nằm trong phạm vi khung giá, không cao hơn giá tối đa, không thấp hơn giá tối thiểu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá đã được lập phương án giá theo phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và đã được gửi hồ sơ theo quy định pháp luật tới cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo phương pháp định giá đó.

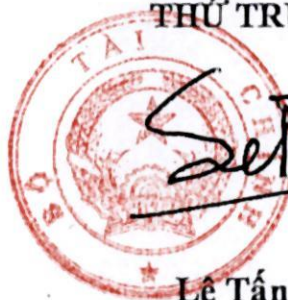
Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
2. Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. / *lll*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL (200b) *lll*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Set Can
Lê Tấn Cận